

Phụ lục số 01
PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
	TỔNG CHI NSDP:	22.324.783	9.649.454	10.179.202	2.496.127	27.733	64.009	36.276		0	22.324.783	9.685.731	10.142.926	2.496.127
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.906.534	3.272.434	1.140.900	493.200						4.906.534	3.272.434	1.140.900	493.200
1	Chi đầu tư XDCB	2.292.609	2.292.609								2.292.609	2.292.609		
a	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	654.830	654.830								654.830	654.830		
b	Vốn nước ngoài nguồn NSTW	749.212	749.212								749.212	749.212		
c	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu	888.567	888.567								888.567	888.567		
2	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	211.725	211.725								211.725	211.725		
3	Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định	2.019.000	384.900	1.140.900	493.200						2.019.000	384.900	1.140.900	493.200
a	Nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000								19.000	19.000		
b	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	365.900	1.140.900	493.200						2.000.000	365.900	1.140.900	493.200
	* Phân bổ như sau:													
-	Bổ sung vốn điều lệ quỹ phát triển đất		50.000									50.000		
-	Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất		16.500									16.500		
-	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		36.590									36.590		
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		50.000									50.000		
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		3.500									3.500		
-	Đối ứng kinh phí thực hiện các Đề án đầu tư phát triển (Dự án Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn tại các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Lộc Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê)		5.196									5.196		
-	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương		115.353									115.353		
-	Bổ trí thu hồi vốn ứng trước ngân sách địa phương		88.761									88.761		
4	Chi từ nguồn bội chi	383.200	383.200								383.200	383.200		
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	16.976.377	6.126.393	8.886.237	1.963.747	27.733	64.009	36.276	0		16.976.377	6.162.670	8.849.961	1.963.747
1	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	3.446.881	1.106.264	714.998	1.625.619	19.521	12.513	0	0		3.439.873	1.099.256	714.998	1.625.619

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
-	Quản lý nhà nước		455.308			310	8.013					463.011		
-	Các hoạt động của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND và KP hoạt động Đoàn ĐBQH (KP hoạt động HĐND tỉnh 24 tỷ đồng; KP hoạt động Đoàn ĐBQH 6 tỷ đồng)		30.000									30.000		
-	Hoạt động của UBND, Văn phòng UBND tỉnh		11.000									11.000		
-	Kinh phí Đảng (Gồm PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, khối DN, KCB định kỳ, chế độ phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù, đột xuất, bù lỗ phát hành và các nhiệm vụ khác theo quy định)		218.352			19.211						199.141		
-	Đề án đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan Đảng, MTTQ, các tổ chức CT-XH		33.500									33.500		
-	Tổ chức chính trị xã hội		43.887									43.887		
-	Đoàn ra, đoàn vào		15.000									15.000		
-	Các hội nghề nghiệp, xã hội		30.261									30.261		
-	Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN		5.000									5.000		
-	Kinh phí hoạt động TĐG NN, tổ chức đấu thầu MSTT (HĐ TĐG NN thường xuyên cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định giá đất, hội đồng tổ tụng hình sự, hội đồng tổ tụng dân sự và các nhiệm vụ khác của Sở Tài chính)		6.500									6.500		
-	Công tác địa giới hành chính (Sở Nội vụ)		1.000									1.000		
-	Hỗ trợ KP hoạt động Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh (Ban Chỉ đạo 389 tỉnh)		150									150		
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		6.500									6.500		
-	Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND		8.000									8.000		
-	Chính sách tôn giáo		2.000									2.000		
-	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp huyện, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã doi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		35.000									35.000		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
-	Chi các nhiệm vụ phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ các đơn vị, các cấp; Chi kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành và các nhiệm vụ khác theo quy định.	63.080	63.080								63.080	63.080		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; chuyển đổi số; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	141.726	141.726				4.500				146.226	146.226		
2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	6.385.905	1.301.054	5.084.851		0	36.276	36.276	0		6.385.905	1.337.330	5.048.575	
-	Sự nghiệp giáo dục		904.965	4.969.517								904.965	4.969.517	
	Trong đó:													
+	Ngân sách đảm bảo		850.715									850.715		
+	Thi tốt nghiệp THPT và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8.000									8.000		
+	Đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục		2.500									2.500		
+	Biên soạn, thẩm định tài liệu địa phương		300									300		
+	Hỗ trợ chi sự nghiệp chung của ngành: Thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi; hội thi KHKT; sơ kết, tổng kết, khen thưởng và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8.450									8.450		
+	Chính sách đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên giai đoạn 2023 - 2025 và nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” (theo NQ 92/2022/NQ-HĐND)		25.000									25.000		
+	Đề án ngoại ngữ, ứng dụng CNTT cho chuyển đổi số		10.000									10.000		
-	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề		282.872	115.334			36.276	36.276				319.148	79.058	
+	Ngân sách đảm bảo (bao gồm kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)		263.162				36.276					299.438		
+	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo NQ 70/2022/NQ-HĐND		12.060									12.060		
+	Công tác bồi kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng và các nhiệm vụ đào tạo khác (BCHQS tỉnh)		2.450									2.450		
+	Chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị và học viên đào tạo sĩ quan dự bị (BCHQS tỉnh)		5.200									5.200		
-	Chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào thuộc diện chỉ tiêu hỗ trợ		15.000									15.000		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
-	Kinh phí tăng cường CSVC Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Đức Thọ		9.000									9.000		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; chuyển đổi số; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	81.567	81.567									81.567		
-	Các chế độ, chính sách, nhiệm vụ giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định		7.650									7.650		
3	Sự nghiệp y tế	1.418.177	822.684	595.493		0	7.973				1.426.150	830.657	595.493	
-	Ngân sách đảm bảo		77.984				7.973					85.957		
-	Hỗ trợ các đơn vị y tế dự phòng; Tăng chi y tế dự phòng, ...		5.000									5.000		
-	Chính sách về công tác dân số và phát triển theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		1.000									1.000		
-	Chính sách đối với lĩnh vực y tế công lập theo NQ 71/2022/NQ-HĐND (không bao gồm các nhiệm vụ mua sắm, tăng cường cơ sở vật chất)		10.600									10.600		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	72.100	72.100								72.100	72.100	0	
-	BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKk; Đối tượng CCB,TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác; các nhiệm vụ khác theo quy định		656.000									656.000		
4	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch	261.583	151.547	67.776	42.260						261.583	151.547	67.776	42.260
-	Ngân sách cấp (bao gồm KP thường xuyên, trợ cấp thi đấu, chế độ HLV, VĐV, bảo vệ di tích, chế độ đội thông tin lưu động, ...)		51.507									51.507		
-	Kế hoạch số 320/KH-UBND ngày 10/7/2024 thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU xây dựng và phát triển văn hóa con người		2.000									2.000		
-	Phát triển thể thao theo Kế hoạch 323/KH-UBND và Kế hoạch 324/KH-UBND		3.000									3.000		
-	Các đề án, chính sách, nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch và các nhiệm vụ khác theo quy định		80.400									80.400		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; chuyển đổi số; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		14.640									14.640		
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	50.319	50.319								50.319	50.319		
-	Ngân sách cấp (bao gồm: KP thường xuyên; bổ sung các trạm phát lại; Quản lý, vận hành; thuê bao tín hiệu; nhuận bút; ...)		42.969									42.969		
-	Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh		3.150									3.150		
-	Đề án phát sóng quảng bá kênh THHT trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung và miền Nam		4.200									4.200		
6	Sự nghiệp thông tin truyền thông	11.760	11.760								11.760	11.760		
-	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)	4.760	4.760									4.760		
-	Kinh phí thực hiện đề án, kế hoạch của tỉnh; nhiệm vụ nâng cao chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)	7.000	7.000									7.000		
7	Sự nghiệp khoa học công nghệ	54.347	54.347								54.347	54.347		
-	KP thường xuyên	39.347	39.347									39.347		
-	Chính sách Phát triển khoa học và công nghệ	15.000	15.000								15.000	15.000		
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	953.864	134.446	725.775	93.643						953.864	134.446	725.775	93.643
-	Chi thường xuyên các đơn vị		40.496									40.496		
-	Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		3.100									3.100		
+	Đón hài cốt, quà, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết, QL đối tượng theo QĐ 16, Phổ biến PL lao động, hỗ trợ người có công tiêu biểu, điều tra cầu lao động		1.850									1.850		
+	Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh		750									750		
+	Các KH chương trình đột xuất của ngành lao động: Hội thi thiết đào tạo tự làm cấp tỉnh (3năm 1 lần); Kỷ niệm 80 năm thành lập ngành Lao động		500									500		
-	Điều tra hộ nghèo, cận nghèo; cập nhật hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống TB vào phần mềm quản lý (Sơ LĐ-TBXH)		220									220		
-	Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo Nghị quyết 98/2018/NQ-HĐND		2.100									2.100		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
-	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo và đảm bảo ASXH theo NQ 72/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		62.000									62.000		
-	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững theo NQ 74/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		5.000									5.000		
-	Chính sách hỗ trợ đối với người thuộc hộ nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 108/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh		3.000									3.000		
-	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập		6.600									6.600		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị		1.540									1.540		
-	Các chế độ, chính sách và một số nhiệm vụ khác theo quy định		10.390									10.390		
9	Chi quốc phòng	331.408	234.249	23.338	73.821						331.408	234.249	23.338	73.821
-	Chi quân sự địa phương (BCHQS tỉnh)		77.936									77.936		
+	Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ		14.000									14.000		
+	Tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của địa phương		18.000									18.000		
+	Thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân (1 tỷ đồng); Kinh phí huy hiệu đảng (36 triệu đồng)		1.036									1.036		
+	Thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương (gồm: Thăm quà các cán bộ, chiến sĩ xuất ngũ, nhập ngũ, làm nhiệm vụ ở Lào, biên giới hải đảo, nhà giàn DK1)		6.000									6.000		
+	Hoạt động Ban chỉ đạo An toàn làm chủ		400									400		
+	Hoạt động Hội đồng GDAN-QP		400									400		
+	Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân; hoạt động tổ chức cơ sở Đảng		1.200									1.200		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
+	Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của các vùng biển; sửa chữa, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới, biển cảnh báo biên giới, công trình bảo vệ cột mốc biên giới; Chi công tác động viên công quốc phòng		350									350		
+	Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp		1.000									1.000		
+	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tuần tra đảo Sơn Dương; hỗ trợ các đơn vị trực thuộc quân đội thực hiện sửa chữa CSV, mua sắm trang bị, phương tiện hoạt động. Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế		3.000									3.000		
+	Kinh phí thực hiện hiện đường hầm CH3-02		2.500									2.500		
+	Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ, tìm kiếm cứu nạn và PCLB, PCCR trên địa bàn		5.000									5.000		
+	Bảo đảm nguồn nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự và thực hiện huy động tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển		3.050									3.050		
+	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện DBĐV và mua sắm, sửa chữa các loại trang thiết bị, phương tiện hoạt động của cơ quan Bộ chỉ huy, các đơn vị trực thuộc		22.000									22.000		
-	Kinh phí chuẩn bị động viên (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)		29.000									29.000		
-	Thực hiện Luật DQTV: Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; trong đó:		70.400									70.400		
+	Huy động, đảm bảo chế độ cho lực lượng dân quân tự vệ thực hiện các nhiệm vụ; tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao diễn tập và các nhiệm vụ khác		22.000									22.000		
+	Trang phục Dân quân tự vệ		26.100									26.100		
+	Dụng cụ hỗ trợ cho DQTV		16.300									16.300		
+	Các nhiệm vụ, CBCS khác về DQTV		6.000									6.000		
-	Chi công tác biên phòng, biên giới (BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh, trong đó kinh phí huy hiệu đảng 118 triệu đồng)		26.118									26.118		
-	Kinh phí hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa cơ sở doanh trại Đồn Biên phòng Sơn Hồng và Trạm Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo		19.915									19.915		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
-	Chi các nhiệm vụ quốc phòng đột xuất, phát sinh theo quy định		10.880									10.880		
10	Chi an ninh	168.231	132.811	20.950	14.470						168.231	132.811	20.950	14.470
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Công an tỉnh theo quy định (trong đó: Kinh phí thường xuyên: 70 tỷ đồng; Kinh phí huy hiệu đảng 11 triệu đồng; Kinh phí thực hiện đề án 06: 1 tỷ đồng; KP đảm bảo ANM, phòng chống tội phạm CNC: 2 tỷ đồng)		73.011									73.011		
-	Mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		14.000									14.000		
-	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn theo NQ 37/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh		30.000									30.000		
-	Đề án bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo NQ 39/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh (CAT: 2.190trđ; VP UBND tỉnh: 60trđ; BCH Quân sự tỉnh: 50trđ; BCH BĐBP: 50trđ; Sở Nội vụ: 50trđ; Sở Tư pháp: 20trđ; Sở Xây dựng: 20trđ; Sở VHTTDL: 20trđ; Sở Nội vụ: 20trđ; Thanh tra tỉnh: 20trđ)		2.500									2.500		
-	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh (CAT: 1.950trđ; BCH BĐBP: 140trđ; Viện KSND tỉnh: 80trđ; Tòa án nhân dân tỉnh: 80trđ; UBMTTQ tỉnh: 50trđ; Tỉnh đoàn: 50trđ; Hội LHPN tỉnh: 50trđ; Sở GD&ĐT: 50trđ; Sở VHTTDL: 50trđ)		2.500									2.500		
-	Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất liên quan, hỗ trợ công tác an ninh trật tự		10.800									10.800		
11	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	2.198.261	911.271	1.208.744	78.246	0	0	0	0	0	2.198.261	911.271	1.208.744	78.246
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT, TL, thủy sản (trong đó: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: 7.560 triệu đồng)		91.743									91.743		
-	Sự nghiệp Kiểm Lâm		14.390									14.390		
-	Sự nghiệp công thương (trong đó, KP thực hiện chính sách khuyến công 2 tỷ đồng)		9.613									9.613		
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCLB tỉnh		1.400									1.400		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
-	Hỗ trợ kinh phí vận hành Trạm Thủy văn Sơn Kim, Hương Trạch		570									570		
-	Sự nghiệp quản lý tài nguyên, đất đai		11.372									11.372		
+	Kinh phí thường xuyên		5.372									5.372		
+	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, chính sách, nhiệm vụ theo quy định		6.000									6.000		
-	Sự nghiệp xây dựng		2.710									2.710		
-	Sự nghiệp giao thông (trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: 4.500 triệu đồng)		7.700									7.700		
-	Chỉ nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông {trong đó Ban ATGT: KP an toàn GT 98 triệu đồng, lắp các cụm đèn tín hiệu giao thông 7.000 tr; Thanh tra Sở Giao thông vận tải (gồm: Trạm kiểm soát TTr) 241 triệu đồng; Sở Xây dựng 2.411 triệu đồng}		14.390									14.390		
-	Kinh phí bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa địa phương	105.336	52.358	52.978							105.336	52.358	52.978	
-	Hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ phối hợp công tác thu ngân sách		4.000									4.000		
-	Chính sách miễn thu thủy lợi phí	141.667	93.360	48.307							141.667	93.360	48.307	
+	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam		39.450									39.450		
+	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc		38.230									38.230		
+	Các nhiệm khác		15.680									15.680		
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	94.090	3.272	90.818							94.090	3.272	90.818	
-	Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM	53.856	13.493	40.363							53.856	13.493	40.363	
-	Chính sách nông nghiệp, nông thôn		102.000									102.000		
-	Chính sách nông thôn mới (bao gồm cả KP hỗ trợ phục hồi, nâng cấp mặt đường và KP hỗ trợ xi măng phân ngân sách cấp tỉnh đảm bảo)		169.000									169.000		
-	Chính sách hỗ trợ thực hiện Bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do		1.200									1.200		
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		70.000									70.000		
-	Chính sách, Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo NQ 56/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		10.000									10.000		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
-	Chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		6.000									6.000		
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí thành lập mới DN và phần mềm kế toán cho doanh nghiệp theo các Nghị quyết: số 87/2018/NQ-HĐND, số 216/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		3.500									3.500		
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách để cho vay hộ nghèo, ủy thác cho vay thanh niên lập nghiệp, các đối tượng án phạt tù và các đối tượng chính sách		110.000									110.000		
-	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân		2.000									2.000		
-	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã		5.000									5.000		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		53.700									53.700		
-	Chi bảo trì, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi và các nhiệm vụ khác theo quy định	38.500	38.500								38.500	38.500		
-	Ghi thu ghi chi tiền BT GPMB nhà đầu tư ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	20.000	20.000								20.000	20.000		
12	Chi sự nghiệp môi trường	131.739	36.550	79.571	15.618						131.739	36.550	79.571	15.618
-	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		11.750									11.750		
-	Dành nguồn vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường		5.000									5.000		
-	Đề án chính sách hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường		7.300									7.300		
-	Các đề án, chính sách, nhiệm vụ khác theo quy định		12.500									12.500		
13	Chi khác ngân sách	672.802	287.991	364.741	20.070	8.212	7.247	0	0		671.837	287.026	364.741	20.070
-	Chi SN khác các đơn vị QLHC (trong đó: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng 7.658 triệu đồng)		55.085			7.440						47.645		
-	Hoạt động xúc tiến đầu tư		1.200			772	772					1.200		
+	Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh		850			772						78		
+	TT thuộc Khu kinh tế Vũng áng		350									350		
+	Trung tâm Văn hoá, Điện ảnh và Xúc tiến Du lịch Hà Tĩnh (tiếp nhận từ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh)						239					239		
+	Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh (tiếp nhận từ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh)						533					533		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng					
-	Hỗ trợ phần mềm, tập huấn, quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, giá, ...		2.000									2.000		
-	Chi hỗ trợ từ kết quả thu liên quan đến xử phạt, phí, lệ phí (trong đó, hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng cấp Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ Trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh 4.895 trđ)		12.000									12.000		
-	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn (Viện KSND 800 triệu đồng; Tòa án Nhân dân 800 triệu đồng; Cục thi hành án dân sự 800 triệu đồng; Hội thẩm Tòa án án ND tỉnh 200 triệu đồng; Cục Thống kê 700 triệu đồng)		3.300									3.300		
-	Chính sách bình ổn giá		5.000									5.000		
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		30.000									30.000		
-	Hỗ trợ các đô thị theo Nghị quyết HĐND tỉnh	260.000		260.000							260.000		260.000	
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ khối huyện xã		30.000									30.000		
-	Chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách mới và nhiệm vụ đột xuất khác	149.406	149.406				6.475				155.881	155.881		
14	Chi nguồn CCTL, các chế độ chính sách theo tiền lương	891.100	891.100								891.100	891.100		
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	410.132	218.887	152.065	39.180						410.132	218.887	152.065	39.180
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.340	1.340								1.340	1.340		
V	CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN (trong đó, chi trả nợ vay Dự án năng lượng nông thôn II qua Ngân hàng phát triển tỉnh 9,139 tỷ đồng; bổ sung quỹ tích lũy trả nợ: 21,261 tỷ đồng)	30.400	30.400								30.400	30.400		

Ghi chú: Phụ lục này phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán theo Phụ lục số 06 Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 và điều chỉnh một số nội dung tại Phụ lục số 02 Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh.

PHỤ LỤC SỐ 02
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, 227/NQ- HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
A	B	1	2	3=1-2
	THỊ XÃ KỲ ANH			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	325.600		325.600
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	215.195		215.195
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	616.666	3.737	612.929
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	95.290		95.290
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0
5	Tổng chi cân đối NSDP	831.861	3.737	828.124
	HUYỆN CẨM XUYỀN			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	305.758		305.758
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	236.896		236.896
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	910.398	3.382	907.016
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	138.256		138.256
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.147.294	3.382	1.143.912
	HUYỆN THẠCH HÀ			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	262.500		262.500
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	201.147		201.147
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.148.180	4.722	1.143.458
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	178.929		178.929
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.349.327	4.722	1.344.605

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, 227/NQ- HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
	HUYỆN CÁN LỘC			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	199.900		199.900
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	151.550		151.550
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	995.762	5.140	990.622
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>159.659</i>		<i>159.659</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.147.312	5.140	1.142.172
	HUYỆN ĐỨC THỌ			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	248.000		248.000
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	190.717		190.717
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	813.679	2.209	811.470
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>122.306</i>		<i>122.306</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.004.396	2.209	1.002.187
	HUYỆN NGHI XUÂN			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	254.000		254.000
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	178.350		178.350
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	695.965	4.239	691.726
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>112.490</i>		<i>112.490</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, 227/NQ- HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
5	Tổng chi cân đối NSDP	874.315	4.239	870.076
	HUYỆN HƯƠNG SƠN			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	241.470		241.470
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	148.975		148.975
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	975.863	6.320	969.543
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>145.008</i>		<i>145.008</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0
5	Tổng chi cân đối NSDP	1.124.838	6.320	1.118.518
	HUYỆN HƯƠNG KHÊ			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	75.290		75.290
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	63.171		63.171
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	917.610	3.184	914.426
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>130.121</i>		<i>130.121</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0
5	Tổng chi cân đối NSDP	980.781	3.184	977.597
	HUYỆN VŨ QUANG			
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	25.720		25.720
2	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	20.570		20.570
3	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	454.294	3.343	450.951
	<i>Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>64.104</i>		<i>64.104</i>
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0
5	Tổng chi cân đối NSDP	474.864	3.343	471.521

PHỤ LỤC SỐ 03
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị/Nội dung	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Cộng	Chi ĐTP	Chi TX và các khoản chi khác	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTP	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTP	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTP	Chi TX	Dự phòng ngân sách
	TỔNG CỘNG (A.I+B)	22.324.783	4.906.534	17.008.117	410.132	36.276	0	36.276	0	36.276	0	36.276	0	22.324.783	4.906.534	17.008.117	410.132
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	19.678.444	3.272.434	16.187.123	218.887	36.276	0	36.276	0	36.276	0	36.276	0	19.678.444	3.272.434	16.187.123	218.887
	Trong đó:																
I	Chi các nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp tỉnh	9.649.454	3.272.434	6.158.133	218.887	36.276		36.276		0				9.685.730	3.272.434	6.194.409	218.887
	Trong đó:	0														0	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.301.054		1.301.054		36.276		36.276		0				1.337.330		1.337.330	
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	10.028.990		10.028.990		0				36.276		36.276		9.992.714		9.992.714	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	12.675.329	1.634.100	10.849.984	191.245	0				36.276		36.276		12.639.053	1.634.100	10.813.708	191.245
	Trong đó:																
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.084.851		5.084.851		0				36.276		36.276		5.048.575	0	5.048.575	0
I	THỊ XÃ KỲ ANH	831.861	100.000	719.293	12.568	0	0	0	0	3.737		3.737		828.124	100.000	715.556	12.568
	Trong đó:																
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	313.438		313.438		0				3.737		3.737		309.701		309.701	
II	HUYỆN CẨM XUYÊN	1.147.294	136.500	991.978	18.816	0	0	0	0	3.382		3.382		1.143.912	136.500	988.596	18.816
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	484.696		484.696		0				3.382		3.382		481.314		481.314	
III	HUYỆN THẠCH HÀ	1.349.327	127.286	1.202.247	19.794	0	0	0	0	4.722		4.722		1.344.605	127.286	1.197.525	19.794
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	598.204		598.204		0				4.722		4.722		593.482		593.482	
IV	HUYỆN CÁN LỘC	1.147.312	90.000	1.038.812	18.500	0	0	0	0	5.140		5.140		1.142.172	90.000	1.033.672	18.500
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	536.385		536.385		0				5.140		5.140		531.245		531.245	
V	HUYỆN ĐỨC THỌ	1.004.396	127.500	861.851	15.045	0	0	0	0	2.209		2.209		1.002.187	127.500	859.642	15.045
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	395.954		395.954		0				2.209		2.209		393.745		393.745	
VI	HUYỆN NGHI XUÂN	874.315	105.000	756.267	13.048	0	0	0	0	4.239		4.239		870.076	105.000	752.028	13.048
	Trong đó:																

TT	Đơn vị/Nội dung	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND, NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Cộng	Chi ĐTPPT	Chi TX và các khoản chi khác	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTPPT	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTPPT	Chi TX	Dự phòng ngân sách	Cộng	Chi ĐTPPT	Chi TX	Dự phòng ngân sách
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	393.652		393.652		0				4.239		4.239		389.413		389.413	
VII	HUYỆN HƯƠNG SƠN	1.124.838	72.500	1.033.940	18.398	0	0	0	0	6.320		6.320		1.118.518	72.500	1.027.620	18.398
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	480.148		480.148		0				6.320		6.320		473.828		473.828	
VIII	HUYỆN HƯƠNG KHÊ	980.781	20.000	944.146	16.635	0	0	0	0	3.184		3.184		977.597	20.000	940.962	16.635
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	449.852		449.852		0				3.184		3.184		446.668		446.668	
IX	HUYỆN VŨ QUANG	474.864	7.500	459.901	7.463	0	0	0	0	3.343		3.343		471.521	7.500	456.558	7.463
	Trong đó:																
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	174.949		174.949		0				3.343		3.343		171.606		171.606	

Ghi chú: Phụ lục này điều chỉnh dự toán giao cho một số địa phương tại Phụ lục số 14 Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 và một số nội dung tại Phụ lục số 02 Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh.

Phụ lục số 04
PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CỦA MỘT SỐ ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND; 227/NQ- HĐND		DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Tổng số NS cấp năm 2025			Giao thu phí, lệ phí năm 2025		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Thu hồi ngân sách
				Giảm	Trong đó: Thu hồi ngân sách	Tăng	Giảm	Tăng			
	Tổng cộng	408.355	35.263	217.326	6.475	210.851	35.263	19.603	401.880	19.603	6.475
A	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp	408.355	35.263	217.326	6.475	-	35.263	-	191.029	-	6.475
I	Các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh uỷ quản lý	177.352		19.211	3.225				158.141		3.225
II	Quản lý nhà nước	179.835	35.263	154.981	310	-	35.263	-	24.854	-	310
1	Khối quản lý NN cấp I	140.265	34.802	120.339	310	-	34.802	-	19.926	-	310
1.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.230		13.186					2.044		
1.2	Sở Tài chính	21.538		18.285					3.253		
1.3	Sở Nông nghiệp và PTNT	12.709		10.912					1.797		
1.4	Sở Tài nguyên - Môi trường	18.260	15.592	15.580			15.592		2.680		
1.5	Sở Nội vụ	11.736		10.065					1.671		
1.6	Sở Thông tin và Truyền Thông	7.181	50	5.967			50		1.214		
1.7	Sở Khoa học và công nghệ	8.643	200	7.557			200		1.086		
1.8	Sở Xây dựng	10.455	1.600	9.162			1.600		1.293		
1.9	VP Ban An toàn giao thông	1.485		1.285					200		
1.10	Sở Giao thông vận tải	17.991	17.160	16.127			17.160		1.864		
1.11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	15.037	200	12.213	310		200		2.824		310
2	Đơn vị QLNN cấp II	39.570	461	34.642		-	461	-	4.928	-	-
2.1	Chi cục phát triển nông thôn	4.289	-	3.632					657		
2.2	Chi cục Trồng trọt và BVTV	4.976	70	3.743			70		1.233		
2.3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5.495	383	4.801			383		694		
2.4	Chi cục Quản lý CL nông lâm thủy sản	3.463	8	2.925			8		538		
2.5	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3.476	-	2.888					588		
2.6	Ban thi đua khen thưởng	17.871	-	16.653					1.218		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND; 227/NQ- HĐND		DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Tổng số NS cấp năm 2025			Giao thu phí, lệ phí năm 2025		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Thu hồi ngân sách
				Giảm	Trong đó: Thu hồi ngân sách	Tăng	Giảm	Tăng			
III	Sự nghiệp khác	10.672	-	9.420	2.940	-	-	-	1.252	-	2.940
1	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài chính	3.109	-	2.792					317		
2	TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	4.340	-	3.688					652		
3	BQL Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc	2.602		2.418	2.418				184		2.418
4	BQL khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	621	-	522	522				99		522
IV	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	40.496	-	33.714		-	-	-	6.782	-	
1	TT Điều dưỡng người có công và BTXH	11.518		10.148					1.370		
2	Làng trẻ em mồ côi	7.771		6.856					915		
3	Trung tâm Chữa bệnh giáo dục LĐXH	11.687		9.401					2.286		
4	TT CT XH, GDNN cho người khuyết tật	8.720		7.137					1.583		
5	Văn phòng Sở LĐTĐBXH: Kinh phí in khung thiệp chúc thọ, mừng thọ 90, 100 tuổi; in phong bì lễ thấp hương liệt sỹ và bà mẹ VNAH dịp tết Nguyên đán và ngày 27/7, khung bằng TQGC...	800		172					628		
B	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp					210.851	-	19.603	210.851	19.603	-
I	Quản lý nhà nước					162.684	-	19.603	162.684	19.603	-
1	Khối quản lý NN cấp I					146.904	-	19.142	146.904	19.142	-
1.1	Đảng uỷ UBND tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh (Tiếp nhận từ Đảng uỷ khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh)					8.013			8.013		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND; 227/NQ- HĐND		DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Tổng số NS cấp năm 2025			Giao thu phí, lệ phí năm 2025		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Thu hồi ngân sách
				Giảm	Trong đó: Thu hồi ngân sách	Tăng	Giảm	Tăng			
1.1	Sở Tài chính					31.471			31.471		
-	Tiếp nhận từ Sở Kế hoạch và Đầu tư					13.186			13.186		
-	Tiếp nhận từ Sở Tài chính (cũ)					18.285			18.285		
1.2	Sở Nông nghiệp và Môi trường					26.492		15.592	26.492	15.592	
-	Tiếp nhận từ Sở Nông nghiệp và PTNT					10.912			10.912		
-	Tiếp nhận từ Sở Tài nguyên và Môi trường (cũ)					15.580		15.592	15.580	15.592	
1.3	Sở Khoa học và công nghệ					15.241	-	200	15.241	200	
-	Tiếp nhận từ Sở Khoa học và công nghệ (cũ)					7.557		200	7.557	200	
-	Tiếp nhận từ Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng					2.888			2.888		
-	Tiếp nhận từ Sở Thông tin và Truyền thông					4.796			4.796		
1.4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Tiếp nhận từ Sở Thông tin và Truyền thông)					1.171		50	1.171	50	
1.5	Sở Nội vụ					34.215		200	34.215	200	
-	Tiếp nhận từ Sở Nội vụ (cũ)					10.065			10.065		
-	Tiếp nhận từ Ban Thi đua khen thưởng tỉnh					16.653			16.653		
-	Tiếp nhận từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội					7.497		200	7.497	200	
1.6	Sở Xây dựng					26.574		3.100	26.574	3.100	
-	Tiếp nhận từ Sở Xây dựng (cũ)					9.162		1.600	9.162	1.600	
-	Tiếp nhận từ Sở Giao thông vận tải					16.127		1.500	16.127	1.500	
-	Tiếp nhận từ VP Ban An toàn giao thông					1.285			1.285		
1.7	Sở Y Tế (Tiếp nhận từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)					2.921			2.921		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND; 227/NQ- HĐND		DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Tổng số NS cấp năm 2025			Giao thu phí, lệ phí năm 2025		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Thu hồi ngân sách
				Giảm	Trong đó: Thu hồi ngân sách	Tăng	Giảm	Tăng			
1.8	Sở giáo dục và đào tạo (Tiếp nhận từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)					806			806		
2	Đơn vị QLNN cấp II					15.780		461	15.780	461	-
2.1	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL					7.236	-	8	7.236	8	-
-	Tiếp nhận từ Chi cục Phát triển nông thôn					3.632			3.632		
-	Tiếp nhận từ Chi cục Quản lý CL nông lâm thủy sản					2.925		8	2.925	8	
-	Tiếp nhận từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội					679			679		
2.2	Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi					7.982	-	453	7.982	453	
-	Tiếp nhận từ Chi cục Trồng trọt và BVTV					3.743		70	3.743	70	
-	Tiếp nhận từ Chi cục Chăn nuôi và Thú y					4.239		383	4.239	383	
2.3	Chi cục Thủy sản (tiếp nhận từ Chi cục Chăn nuôi và Thú y)					562			562		
III	Sự nghiệp khác					6.480	-	-	6.480		
1	Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh					5.642	-	-	5.642		
-	Tiếp nhận từ Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài chính					2.792			2.792		
-	Tiếp nhận từ TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh					2.850			2.850		
2	Trung tâm Văn hoá, Điện ảnh và Xúc tiến Du lịch Hà Tĩnh (tiếp nhận từ TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh)					838			838		
IV	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-		33.714	-	-	33.714		
1	Sở Y Tế					23.403	-	-	23.403		
-	Văn phòng Sở Y tế (tiếp nhận VP Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)					9			9		
-	Làng trẻ em mồ côi					6.856			6.856		
-	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần (tiếp nhận từ Trung tâm Chữa bệnh giáo dục LĐXH sang)					9.401			9.401		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND; 227/NQ- HĐND		DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM					DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Tổng số NS cấp năm 2025			Giao thu phí, lệ phí năm 2025		Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025	Thu hồi ngân sách
				Giảm	Trong đó: Thu hồi ngân sách	Tăng	Giảm	Tăng			
-	TT CT XH, GDNN cho người khuyết tật					7.137			7.137		
2	Sở Nội vụ					10.311	-	-	10.311	-	
-	Văn phòng Sở Nội vụ (tiếp nhận VP Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)					163			163		
-	Tiếp nhận từ TT Điều dưỡng người có công và BTXH					10.148			10.148		
V	Sự nghiệp y tế					7.973			7.973		
1	Trung tâm Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh - Sở Y tế (Tiếp nhận từ Ban Bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)					7.973			7.973		

Ghi chú: Phụ lục này phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán cho một số đơn vị tại Phụ lục số 07 Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh.

Phụ lục số 05

PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025 GIAO THEO NQ 207/NQ- HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
			Giảm	Tăng	
	Tổng cộng	39.834	14.227	50.504	76.110
A	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp	39.834	14.227	-	25.607
1	Sở Tài chính	40	40		-
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30	30		-
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	150	150		-
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	30	30		-
5	Sở Nội vụ	400	400		-
6	Sở Thông tin và Truyền thông	2.000	2.000		-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	40	40		-
8	Sở Xây dựng	30	30		-
9	TT Dịch vụ Tài chính	800	800		-
10	TT hỗ trợ PTDN và xúc tiến ĐT (đào tạo, tập huấn DN)	150	150		-
11	Trường TC Kỹ nghệ	12.800	449	-	12.351
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	12.800	449		12.351
12	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh	22.356	9.147		13.209
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	22.356	9.147		13.209
13	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	888	841	-	47
-	Bồi dưỡng, tập huấn (VP Sở LĐTBXH)	30	24		6

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025 GIAO THEO NQ 207/NQ- HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
			Giảm	Tăng	
-	Trung tâm Công tác xã hội -GDNN cho người khuyết tật: Đào tạo cho người khuyết tật	858	817		41
14	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	120	120		-
B	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	-	-	50.504	50.504
1	Sở Tài chính			70	70
-	Tiếp nhận từ Sở Kế hoạch và Đầu tư			30	30
-	Tiếp nhận từ Sở Tài chính (cũ)			40	40
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường			180	180
-	Tiếp nhận từ Sở Nông nghiệp và PTNT			150	150
-	Tiếp nhận từ Sở Tài nguyên - Môi trường			30	30
3	Sở Khoa học công nghệ			2.040	2.040
-	Tiếp nhận từ Sở Khoa học và công nghệ (cũ)			40	40
-	Tiếp nhận từ Sở Thông tin và Truyền thông			2.000	2.000
4	Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh			950	950
-	Tiếp nhận từ Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài chính			800	800
-	Tiếp nhận từ TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh			150	150
5	Sở Nội vụ			424	424

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025 GIAO THEO NQ 207/NQ- HĐND	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
			Giảm	Tăng	
-	Tiếp nhận từ Sở Nội vụ (cũ)			400	400
-	Tiếp nhận từ Sở LĐTXBH			24	24
6	Sở Xây dựng {tiếp nhận từ Sở Xây dựng (cũ)}			30	30
7	Sở Y tế			817	817
-	Tiếp nhận từ Trung tâm Công tác xã hội -GDNN cho người khuyết tật (Đào tạo cho người khuyết tật)			817	817
9	Sở Giáo dục và đào tạo			45.872	45.872
-	Tiếp nhận từ Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh			9.147	9.147
-	Tiếp nhận từ Trường TC Kỹ nghệ			449	449
-	Tiếp nhận từ các Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện chuyển về Sở Giáo dục và Đào tạo			36.276	36.276
10	Báo Hà Tĩnh (tiếp nhận từ Đài PTTH tỉnh)			120	120

Ghi chú: Phụ lục này phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán cho một số đơn vị tại Phụ lục số 08 Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh.

- Kinh phí của các cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp tại Mục B: tăng so với trước khi sắp xếp 36.276 triệu đồng; nguyên nhân do điều chỉnh kinh phí của 09 Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện về Sở Giáo dục và Đào tạo.

PHỤ LỤC SỐ 06

**PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
NĂM 2025 (VỐN TRONG NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND			Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
		Dự toán giao	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	6.202	185,188	6.016,812	6.016,812	6.016,812	6.202,0
A	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp	6.202	185,188	6.016,812	6.016,812	0	185,188
I	Ngân sách cấp tỉnh	6.202	185,188	6.016,812	6.016,812	0	185,188
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.295	0	1.295	1.295		0
-	Văn phòng Sở	100	0	100	100		0
+	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	100		100	100		0
-	Chi cục phát triển nông thôn	520		520	520		0
+	Tổ chức đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP	70		70	70		0
+	Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể	100		100	100		0
+	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	350		350	350		0
-	Chi cục Trồng trọt và BVTV	300		300	300		0
+	Tập huấn, hướng dẫn thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; thu gom, xử lý và sử dụng phụ phẩm nông nghiệp	300		300	300		0
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	75		75	75		0
+	Tập huấn hướng dẫn xử lý chất thải chăn nuôi, gắn với thực hiện các quy định pháp luật chăn nuôi; tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các quy định về chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi, góp phần bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới (phát sóng trên truyền hình tỉnh)	75		75	75		0

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND			Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
		Dự toán giao	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
-	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	300		300	300		0
+	Tập huấn nâng cao năng lực về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản và cán bộ quản lý các cấp	300		300	300		0
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	100		100	100		0
-	Truyền thông, tập huấn hướng dẫn thực hiện tiêu chí Môi trường; phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, hướng dẫn xử lý chất thải thực phẩm tại các xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu năm 2025	100		100	100		0
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	380		380	380		0
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	380		380	380		0
4	Sở Tài chính	150		150	150		0
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)	150		150	150		0
5	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh	340		340	340		0
-	Tổ chức khảo sát sản phẩm du lịch nông thôn tại Hà Tĩnh	270		270	270		0
-	Tuyên truyền, quảng bá du lịch nông thôn trên các phương tiện truyền thông	70		70	70		0
6	Sở Khoa học công nghệ (Trung tâm Ứng dụng KHCN &ĐMST tỉnh Hà Tĩnh)	930		930	930		0
-	Tập huấn, hướng dẫn giải pháp thu gom, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, rác thải sinh hoạt theo hướng tuần hoàn, kết hợp hỗ trợ chế phẩm sinh học cho các học viên thực hành ứng dụng tại hộ gia đình	280		280	280		0
-	Tập huấn, hướng dẫn xử lý kỹ thuật xử lý môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nâng cao chất lượng môi trường, kết hợp hỗ trợ chế phẩm sinh học cho các học viên thực hành ứng dụng tại hộ gia đình	280		280	280		0
-	Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp sản xuất nấm ăn, kết hợp hỗ trợ giống nấm cho người dân	370		370	370		0

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND			Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
		Dự toán giao	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
7	Sở Lao động - TBXH	522		522	522		0
-	Xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật các nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	322		322	322		0
-	Phát triển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề	90		90	90		0
-	Thông tin, truyền thông về học nghề, việc làm	80		80	80		0
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	30		30	30		0
8	Sở Thông tin và Truyền thông	600		600	600		0
-	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	300		300	300		0
+	Tập huấn, tuyên truyền chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025	300		300	300		0
-	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	300		300	300		0
+	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	300		300	300		0
9	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	180		180	180		0
-	Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên dư luận xã hội tuyên truyền về tình đạt chuẩn nông thôn mới, các chủ trương, cơ chế chính sách mới của Trung ương, của tỉnh về xây dựng nông thôn mới, điển hình, địa phương làm tốt, nâng cao nhận thức, của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới bền vững	180		180	180		0

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND			Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
		Dự toán giao	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
10	Báo Hà Tĩnh	855	0	855	855	0	0
-	Tuyên truyền về chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp - an toàn	105		105	105		
-	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	100		100	100		
-	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	650		650	650		
11	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	850	185,188	664,812	664,812		185,188
-	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới	850	185,188	664,812	664,812		185,188
B	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp					6.016,812	6.016,812
I	Ngân sách cấp tỉnh					6.016,812	6.016,812
1	Sở Tài chính					530	530
-	Tiếp nhận từ Sở Kế hoạch và Đầu tư: Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)					380	380
-	Tiếp nhận từ Sở Tài chính (cũ): Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)					150	150
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường					1.395	1.395
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường					200	200
+	Tiếp nhận từ VP Sở NN và PTNT: Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)					100	100

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND			Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
		Dự toán giao	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
+	Tiếp nhận từ Sở Tài nguyên và Môi trường: Truyền thông, tập huấn hướng dẫn thực hiện tiêu chí Môi trường; phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, hướng dẫn xử lý chất thải thực phẩm tại các xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu năm 2025					100	100
-	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL					820	820
	Tiếp nhận từ Chi cục Phát triển nông thôn					520	520
+	Tổ chức đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP					70	70
+	Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể					100	100
+	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình)					350	350
	Tiếp nhận từ Chi cục QLCL nông lâm thủy sản: Tập huấn nâng cao năng lực về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản và cán bộ quản lý các cấp					300	300
-	Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi					375	375
+	Tiếp nhận từ Chi cục Trồng trọt và BVTV: Tập huấn, hướng dẫn thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; thu gom, xử lý và sử dụng phụ phẩm nông nghiệp					300	300
+	Tiếp nhận từ Chi cục Chăn nuôi và Thú y: Tập huấn hướng dẫn xử lý chất thải chăn nuôi, gắn với thực hiện các quy định pháp luật chăn nuôi; tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các quy định về chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi, góp phần bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới (phát sóng trên truyền hình tỉnh)					75	75
3	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số (Sở Khoa học và Công nghệ)					1.230	1.230
-	Tiếp nhận từ Sở Khoa học công nghệ (Trung tâm Ứng dụng KHCN & ĐMST tỉnh Hà Tĩnh)					930	930

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND			Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
		Dự toán giao	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
+	Tập huấn, hướng dẫn giải pháp thu gom, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, rác thải sinh hoạt theo hướng tuần hoàn, kết hợp hỗ trợ chế phẩm sinh học cho các học viên thực hành ứng dụng tại hộ gia đình					280	280
+	Tập huấn, hướng dẫn xử lý kỹ thuật xử lý môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nâng cao chất lượng môi trường, kết hợp hỗ trợ chế phẩm sinh học cho các học viên thực hành ứng dụng tại hộ gia đình					280	280
+	Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp sản xuất nấm ăn, kết hợp hỗ trợ giống nấm cho người dân					370	370
-	Tiếp nhận từ Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông: Tập huấn, tuyên truyền chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025					300	300
4	Sở Khoa học công nghệ					300	300
-	Tiếp nhận từ Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông: Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới					300	300
5	Sở Giáo dục và đào tạo (tiếp nhận từ Sở LĐTBXH)					522	522
-	Xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật các nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng					322	322
-	Phát triển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề					90	90
-	Thông tin, truyền thông về học nghề, việc làm					80	80
-	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp theo quy định (Kinh phí quản lý, chỉ đạo chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn)					30	30
6	Trung tâm Văn hoá, Điện ảnh và Xúc tiến Du lịch Hà Tĩnh: tiếp nhận từ Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh					340	340
-	Tổ chức khảo sát sản phẩm du lịch nông thôn tại Hà Tĩnh					270	270
-	Tuyên truyền, quảng bá du lịch nông thôn trên các phương tiện truyền thông					70	70

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND			Điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
		Dự toán giao	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
7	Ban Tuyên giáo Dân vận Tỉnh ủy (tiếp nhận từ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy)					180	180
-	Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên dư luận xã hội tuyên truyền về tình đạt chuẩn nông thôn mới, các chủ trương, cơ chế chính sách mới của Trung ương, của tỉnh về xây dựng nông thôn mới, điển hình, địa phương làm tốt, nâng cao nhận thức, của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới bền vững					180	180
8	Báo Hà Tĩnh (tiếp nhận từ Đài Phát thanh truyền hình tỉnh)					1.519,812	1.519,812
-	Tiếp nhận từ Báo Hà Tĩnh (cũ)					855	855
+	Tuyên truyền về chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp - an toàn					105	105
+	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới					100	100
+	Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới					650	650
-	Tiếp nhận từ Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh: Thông tin, truyền thông về nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới					664,812	664,812

Ghi chú: Phụ lục này phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán cho một số đơn vị tại Phụ lục số 05 Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh.

PHÂN BỎ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM (HOẶC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP) TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ; THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI SỐ; BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 227/NQ-HĐND						DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM						DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG						DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị			Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị			Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị			Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị			Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng
			Tổng:	Trong đó:					Tổng:	Trong đó:					Tổng:	Trong đó:					Tổng:	Trong đó:			
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị					Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị					Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị					Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị		
	Tổng cộng	81.579	16.743	16.478	265	50.836	14.000	81.489	16.653	16.388	265	50.836	14.000	81.489	16.653	16.388	265	50.836	14.000	81.579	16.743	16.478	265	50.836	14.000
A	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp	81.579	16.743	16.478	265	50.836	14.000	81.489	16.653	16.388	265	50.836	14.000							90	90	90			
I	Lĩnh vực quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	69.447	9.111	9.111	0	50.836	9.500	69.357	9.021	9.021	0	50.836	9.500							90	90	90			
1	Văn phòng Sở Tài chính (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)	7.490	3.150	3.150		2.340	2.000	7.490	3.150	3.150		2.340	2.000												
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển thôn	4.690	1.190	1.190	-	-	3.500	4.690	1.190	1.190	-	-	3.500												
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.500	-				3.500	3.500	0				3.500												
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	55	55	55				55	55	55															
-	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	100	100	100				100	100	100															
-	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	45	45	45				45	45	45															
-	Chi cục Phát triển nông thôn (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)	990	990	990				990	990	990															
3	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.752	252	252		2.500		2.692	192	192		2.500								60	60	60	-	-	-
4	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	200	200	200				200	200	200															
5	Văn phòng Sở Nội vụ	4.300	300	300		4.000		4.300	300	300		4.000													
6	Văn phòng Sở Thông tin truyền thông	24.976	40	40		24.936		24.946	10	10		24.936								30	30	30	-	-	-
7	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	2.994	-			2.994		2.994	0			2.994													
8	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	2.755	89	89		2.666		2.755	89	89		2.666													
9	Văn phòng Sở Xây dựng (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)	8.350	1.950	1.950		6.400		8.350	1.950	1.950		6.400													
10	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.000	-			5.000	4.000	9.000	0			5.000	4.000												
11	Tỉnh ủy	1.940	1.940	1.940	0	0	0	1.940	1.940	1.940	0	0	0												
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô 1.600 triệu đồng)	1.755	1.755	1.755				1.755	1.755	1.755															
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy	185	185	185				185	185	185															
II	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.540	1.540	1.540				1.540	1.540	1.540															
1	Trung tâm điều dưỡng người có công và BTXH Hà Tĩnh	680	680	680				680	680	680															
2	Trung tâm Công tác xã hội -giáo dục, dạy nghề cho người khuyết tật	180	180	180				180	180	180															
3	Lăng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	680	680	680				680	680	680															
III	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	5.394	5.394	5.129	265			5.394	5.394	5.129	265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	2.132	2.132	2.023	109			2.132	2.132	2.023	109														
2	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	3.262	3.262	3.106	156			3.262	3.262	3.106	156														
IV	Các đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy	630	630	630				630	630	630															
1	Bảo Hà Tĩnh	170	170	170				170	170	170															
2	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	195	195	195				195	195	195															
3	Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	265	265	265				265	265	265															
V	Sự nghiệp khác	4.568	68	68	0	0	4.500	4.568	68	68	0	0	4.500												
1	BQL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	68	68	68				68	68	68															
2	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	4.500	-				4.500	4.500	0				4.500												

TT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH								
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng						
			Tổng:	Trong đó:				Tổng:	Trong đó:				Tổng:	Trong đó:								
				Ngân sách nhà nước					Nguồn hợp pháp của đơn vị					Ngân sách nhà nước			Nguồn hợp pháp của đơn vị	Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị	Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị	
B	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp										81.489	16.653	16.388	265	50.836	14.000	81.489	16.653	16.388	265	50.836	14.000
I	Lĩnh vực quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể										69.622	9.286	9.286	0	50.836	9.500	69.622	9.286	9.286	0	50.836	9.500
1	Sở Tài chính (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)										10.182	3.342	3.342	-	4.840	2.000	10.182	3.342	3.342		4.840	2.000
-	Tiếp nhận từ Sở Tài chính (cũ)										7.490	3.150	3.150	-	2.340	2.000	7.490	3.150	3.150		2.340	2.000
-	Tiếp nhận từ Sở Kế hoạch và Đầu tư										2.692	192	192	-	2.500	0	2.692	192	192		2.500	0
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường										4.890	1.390	1.390	-	-	3.500	4.890	1.390	1.390			3.500
-	Tiếp nhận từ VP Sở Môi trường và Tài nguyên										200	200	200				200	200	200			
-	Tiếp nhận từ VP Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										3.500					3.500	3.500					3.500
-	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL (bao gồm mua sắm xe ô tô 950 triệu đồng) - Tiếp nhận từ: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản; Chi cục Phát triển nông thôn.										1.090	1.090	1.090				1.090	1.090	1.090			
-	Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi (Tiếp nhận từ: Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật)										100	100	100				100	100	100			
3	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ (Tiếp nhận từ: Sở KHCN và Sở TTTT)										22.853	99	99		22.754		22.853	99	99		22.754	
-	Tiếp nhận từ VP Sở Khoa học và Công nghệ										2.755	89	89		2.666		2.755	89	89		2.666	
-	Tiếp nhận từ Sở Thông tin và Truyền thông										20.098	10	10		20.088		20.098	10	10		20.088	
4	Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Tiếp nhận từ Sở Thông tin và Truyền thông)										4.848				4.848		4.848				4.848	
5	Văn phòng Sở Nội vụ										16.294	300	300	-	11.994	4.000	16.294	300	300	-	11.994	4.000
-	Tiếp nhận từ Văn phòng Sở Nội vụ (cũ)										4.300	300	300	-	4.000		4.300	300	300		4.000	
-	Tiếp nhận từ Ban thi đua khen thưởng										2.994	0			2.994		2.994				2.994	
-	Tiếp nhận từ Văn phòng Sở LĐTBXH										9.000				5.000	4.000	9.000				5.000	4.000
6	Sở Xây dựng (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)										8.350	1.950	1.950		6.400		8.350	1.950	1.950	-	6.400	-
7	Ban Tuyên giáo Dân vận Tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô 1.600 triệu đồng) - Tiếp nhận từ Ban Tuyên giáo TƯ và Ban Dân vận TƯ										1.940	1.940	1.940				1.940	1.940	1.940	0	0	0
8	Đảng uỷ UBND tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh (Tiếp nhận từ Đảng uỷ khởi các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh)										265	265	265				265	265	265			
II	Sự nghiệp đảm bảo xã hội										1.540	1.540	1.540				1.540	1.540	1.540			
1	Sở Nội vụ (tiếp nhận từ Trung tâm điều dưỡng người có công và BTXH Hà Tĩnh)										680	680	680				680	680	680			
2	Sở Y tế										860	860	860				860	860	860			
-	Tiếp nhận từ Trung tâm Công tác xã hội -giáo dục, dạy nghề cho người khuyết tật										180	180	180				180	180	180			
-	Tiếp nhận từ Lăng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh										680	680	680				680	680	680			
III	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (Sở GDĐT tiếp nhận từ Sở LĐTBXH)										5.394	5.394	5.129	265			5.394	5.394	5.129	265	-	-
1	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh										2.132	2.132	2.023	109			2.132	2.132	2.023	109		
2	Trường Trung cấp kỹ nghệ Hà Tĩnh										3.262	3.262	3.106	156			3.262	3.262	3.106	156		
IV	Các đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh uỷ										4.670	170	170	-	-	4.500	4.670	170	170	-	-	4.500
1	Báo Hà Tĩnh										4.670	170	170	0	0	4.500	4.670	170	170	-	-	4.500
-	Tiếp nhận từ Báo Hà Tĩnh (cũ)										170	170	170				170	170	170	-	-	-
-	Tiếp nhận từ Đài Phát thanh truyền hình tỉnh										4.500	-				4.500	4.500	-	-	-	-	4.500
V	Lĩnh vực y tế										195	195	195	0	0	0	195	195	195	-	-	-
1	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh (Tiếp nhận từ Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)										195	195	195				195	195	195			

TT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 227/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH									
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		
			Tổng:	Trong đó:				Tổng:	Trong đó:				Tổng:	Trong đó:									
				Ngân sách nhà nước					Nguồn hợp pháp của đơn vị					Ngân sách nhà nước				Nguồn hợp pháp của đơn vị	Ngân sách nhà nước			Nguồn hợp pháp của đơn vị	Ngân sách nhà nước
VI	Sự nghiệp khác											68	68	68	-	-	-	68	68	68	-	-	-
1	BQL Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc và Khu tưởng niệm Lý Tự trọng (tiếp nhận từ BQL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng)											68	68	68				68	68	68			

Ghi chú: Phụ lục này phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán cho một số đơn vị tại Phụ lục số 06 Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 23/01/2025 của HĐND tỉnh.

Phụ lục số 08
PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 207/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH				
		Tổng cộng	Bảo dưỡng thường xuyên	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	Khảo sát luồng đường thủy nội địa	Tổng cộng	Bảo dưỡng thường xuyên	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	Khảo sát luồng đường thủy nội địa	Tổng cộng	Bảo dưỡng thường xuyên	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	Khảo sát luồng đường thủy nội địa	Tổng cộng	Bảo dưỡng thường xuyên	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	Khảo sát luồng đường thủy nội địa	Ghi chú
	Tổng cộng	13.190	10.868	1.175	1.147	13.190	10.868	1.175	1.147	13.190	10.868	1.175	1.147	13.190	10.868	1.175	1.147	
1	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp	13.190	10.868	1.175	1.147	13.190	10.868	1.175	1.147									
-	Sở Giao thông vận tải	13.190	10.868	1.175	1.147	13.190	10.868	1.175	1.147									Nội dung khảo sát luồng đường thủy nội địa thực hiện phân bổ sau khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền
2	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp									13.190	10.868	1.175	1.147	13.190	10.868	1.175	1.147	
-	Sở Xây dựng (tiếp nhận từ Sở Giao thông vận tải)									13.190	10.868	1.175	1.147	13.190	10.868	1.175	1.147	

Ghi chú: Phụ lục này phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán cho một số đơn vị tại Phụ lục số 16 Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh.

PHỤ LỤC SỐ 09

**PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH
ĐÃ ĐƯỢC GIAO DỰ TOÁN ĐẦU NĂM**

(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị trước sáp nhập	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán bổ sung trong năm	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
	Tổng cộng	59.869	13.682	46.187	46.187	46.187	59.869
A	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp	59.869	13.682	46.187	46.187		13.682
1	Chi an ninh	140		140	140		
1.1	Đề án bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo NQ 39/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	40		40	40		
-	Sở Thông tin và Truyền thông	20		20	20		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	20		20	20		
1.2	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	100		100	100		
-	Sở Thông tin và Truyền thông	50		50	50		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	50		50	50		
2	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	4.500	0	4.500	4.500		

TT	Đơn vị trước sáp nhập	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán bổ sung trong năm	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
-	Sở Tài chính: Kinh phí hoạt động TĐG NN, tổ chức đấu thầu MSTT (HĐ TĐG NN thường xuyên cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định giá đất, hội đồng tổ tụng hình sự, hội đồng tổ tụng dân sự và các nhiệm vụ khác)	4.500		4.500	4.500		
3	Sự nghiệp thông tin truyền thông	4.760	321	4.439	4.439		321
-	Sở Thông tin và Truyền thông: Kinh phí thường xuyên	4.760	321	4.439	4.439		321
4	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	750	84	666	666		84
-	Sở Lao động, thương binh và Xã hội (Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác): Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh	750	84	666	666		84
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình (Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh)	46.119	12.860	33.259	33.259		12.860
-	Ngân sách cấp (bao gồm: KP thường xuyên; bổ sung các trạm phát lại; Quản lý, vận hành; thuê bao tín hiệu; nhuận bút; ...)	42.969	12.860	30.109	30.109		12.860
-	Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh	3.150		3.150	3.150		
6	Chi khác ngân sách	850	78	772	772		78
-	Hoạt động xúc tiến đầu tư: Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	850	78	772	772		78
7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	2.750	339	2.411	2.411	0	339

TT	Đơn vị trước sáp nhập	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán bổ sung trong năm	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
-	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.750	339	2.411	2.411	0	339
+	Ban An toàn giao thông	1.200	98	1.102	1.102		98
+	Thanh tra Sở Giao thông vận tải (trong đó: Trạm kiểm soát TTr 250 triệu đồng)	1.550	241	1.309	1.309		241
B	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp					46.187	46.187
1	Chi an ninh					140	140
1.1	Đề án bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo NQ 39/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh					40	40
-	Sở Văn hóa TT và DL (tiếp nhận từ Sở TT và Truyền thông)					20	20
-	Sở Nội vụ (tiếp nhận từ Sở Lao động TBXH)					20	20
1.2	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh					100	100
-	Sở Văn hóa TT và DL (tiếp nhận từ Sở TT và Truyền thông)					50	50
-	Công an tỉnh (tiếp nhận từ Sở Lao động TBXH)					50	50

TT	Đơn vị trước sáp nhập	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán bổ sung trong năm	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
2	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể					4.500	4.500
-	Kinh phí hoạt động TĐG NN, tổ chức đấu thầu MSTT (HĐ TĐG NN thường xuyên cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định giá đất, hội đồng tổ tụng hình sự, hội đồng tổ tụng dân sự và các nhiệm vụ khác của Sở Tài chính)					4.500	4.500
3	Sự nghiệp thông tin truyền thông (KP thường xuyên)					4.439	4.439
-	Sở Khoa học và Công nghệ mới (tiếp nhận từ Sở TTTT)					3.605	3.605
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (tiếp nhận từ Sở TTTT)					834	834
4	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh)					666	666
-	Văn phòng Sở Y tế (tiếp nhận từ Sở LĐTBXH)					186	186
-	Sở Nội Vụ (tiếp nhận từ Sở LĐTBXH)					337	337
-	Sở Giáo dục và Đào tạo (tiếp nhận từ Sở LĐTBXH)					143	143
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình (Báo Hà Tĩnh tiếp nhận từ Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh)					33.259	33.259

TT	Đơn vị trước sáp nhập	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán sau điều chỉnh
		Dự toán bổ sung trong năm	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
-	Ngân sách cấp (bao gồm: KP thường xuyên; bổ sung các trạm phát lại; Quản lý, vận hành; thuê bao tín hiệu; nhuận bút; ...)					30.109	30.109
-	Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh					3.150	3.150
6	Hoạt động xúc tiến đầu tư					772	772
-	Trung tâm Văn hoá, Điện ảnh và Xúc tiến Du lịch (tiếp nhận từ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh)					239	239
-	Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh (tiếp nhận từ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh)					533	533
7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác					2.411	2.411
-	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông					2.411	2.411
+	Sở Xây dựng (tiếp nhận từ Ban ATGT)					1.102	1.102
+	Sở Xây dựng (tiếp nhận từ Thanh tra Sở GTVT)					1.309	1.309

PHỤ LỤC SỐ 10

PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÃ CẤP BỔ SUNG TRONG NĂM 2025 CHO MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị trước sắp nhập	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán sau điều chỉnh
			Dự toán bổ sung trong năm	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
	Tổng cộng		6.491	178	6.313	6.313	6.313	6.491
A	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp		6.491	178	6.313	6.313		178
I	Khối các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh uỷ quản lý		1.390	178	1.212	1.212		178
1	Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ: Kinh phí bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ đột xuất	306/QĐ-UBND ngày 14/2/2025	500		500	500		
2	Ban Dân vận Tỉnh uỷ: Kinh phí bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ đột xuất	306/QĐ-UBND ngày 14/2/2025	500		500	500		
3	Đảng uỷ Khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh: Kinh phí bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ đột xuất	306/QĐ-UBND ngày 14/2/2025	300	178	122	122		178
4	Ban Bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh: Kinh phí bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ đột xuất	306/QĐ-UBND ngày 14/2/2025	90		90	90		
II	Khối quản lý nhà nước		5.101		5.101	5.101		
1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn)		2.472		2.472	2.472		
-	Mua vắc xin phục vụ tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò	281/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	2.472		2.472	2.472		

TT	Đơn vị trước sáp nhập	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán sau điều chỉnh
			Dự toán bổ sung trong năm	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
2	Sở Tài nguyên và Môi trường		700		700	700		
	Hỗ trợ thực hiện Dự án điều chỉnh Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	211/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	700		700	700		
3	Sở Khoa học và Công nghệ		1.929		1.929	1.929		
-	Văn phòng Sở KHCN	326/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	1.254		1.254	1.254		
-	TT Ứng dụng KHCN và ĐMST	323/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	351		351	351		
-	TT Nghiên cứu, phát triển Nấm và TNSV	323/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	324		324	324		
B	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp						6.313	6.313
I	Khối các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh ủy quản lý						1.042	1.042
1	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy (Tiếp nhận từ: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân vận Tỉnh ủy): Kinh phí bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ đột xuất	306/QĐ-UBND ngày 14/2/2025					1.000	1.000
2	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh (Tiếp nhận từ Đảng ủy Khối CC và DN tỉnh): Kinh phí bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ đột xuất theo	306/QĐ-UBND ngày 14/2/2025					42	42
II	Khối quản lý nhà nước						5.271	5.271
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường						3.172	3.172

TT	Đơn vị trước sáp nhập	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán giao bổ sung trong năm 2025			Dự toán điều chỉnh tăng, giảm		Dự toán sau điều chỉnh
			Dự toán bổ sung trong năm	Số kinh phí đã chi	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường (tiếp nhận từ VP Sở Tài nguyên và Môi trường - cũ): Hỗ trợ thực hiện Dự án điều chỉnh Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	211/QĐ-UBND ngày 23/01/2025					700	700
-	Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi (tiếp nhận từ Chi cục Chăn nuôi và Thú y- Sở Nông nghiệp và PTNT): Kinh phí mua vắc xin phục vụ tiêm phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò	281/QĐ-UBND ngày 11/02/2025					2.472	2.472
2	Văn phòng Sở KHCN (tiếp nhận từ Sở Khoa học và CN - cũ)	326/QĐ-UBND ngày 18/02/2025					1.254	1.254
3	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số						675	675
-	Tiếp nhận từ TT Ứng dụng KHCN và ĐMST	323/QĐ-UBND ngày 18/02/2025					351	351
-	Tiếp nhận từ TT Nghiên cứu, phát triển Nấm và TNSV	323/QĐ-UBND ngày 18/02/2025					324	324
4	Trung tâm Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh - Sở Y tế (Tiếp nhận từ Ban Bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh): Kinh phí bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ đột xuất.	306/QĐ-UBND ngày 14/2/2025					90	90
5	Đảng ủy UBND tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh (Tiếp nhận từ Đảng ủy khối Các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh): Kinh phí bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ đột xuất	306/QĐ-UBND ngày 14/2/2025					80	80

PHỤ LỤC SỐ 11
PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC SANG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 245/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
	Tổng cộng		154.977.741.022	1.959.607.589	153.018.133.433	153.018.133.433	151.813.638.802	153.773.246.391	1.204.494.631	
A	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp		154.977.741.022	1.959.607.589	153.018.133.433	153.018.133.433	0	1.959.607.589	1.204.494.631	
I	Khối các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh uỷ quản lý		3.637.991.000	37.390.000	3.600.601.000	3.600.601.000	0	37.390.000	3.310.000	
1	Ban Dân vận Tỉnh uỷ: Kinh phí mua sắm trang thiết bị bảo vệ bí mật nhà nước	3036/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	19.000.000	15.690.000	3.310.000	3.310.000		15.690.000	3.310.000	Kinh phí thu hồi ngân sách: do hết nhiệm vụ chi
2	Đảng uỷ Khối các CQ và DN tỉnh: Kinh phí mua thiết bị phục vụ công tác QLNN	3036/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	100.000.000		100.000.000	100.000.000				
3	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh: Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế; kinh phí mua sắm thiết bị, tài sản bí mật nhà nước	532/QĐ-UBND ngày 23/02/2024; 3036/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	3.518.991.000	21.700.000	3.497.291.000	3.497.291.000		21.700.000		
II	Khối quản lý nhà nước		151.339.750.022	1.922.217.589	149.417.532.433	149.417.532.433		1.922.217.589	1.201.184.631	
1	Sở Giao thông vận tải		2.031.686.031	12.501.400	2.019.184.631	2.019.184.631		12.501.400	1.201.184.631	
-	Kinh phí thực hiện lệ phí, phí cấp GPLX	3355/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	1.213.686.031	12.501.400	1.201.184.631	1.201.184.631		12.501.400	1.201.184.631	Kinh phí thu hồi ngân sách: Do nhiệm vụ này chuyển sang Công
-	Kinh phí mua xe ô tô	2814/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	818.000.000		818.000.000	818.000.000				
2	Văn phòng Sở Xây dựng		299.500.000	0	299.500.000	299.500.000				
-	KP thực hiện nhiệm vụ thuê đơn vị tư vấn lập và xác định khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp và khung giá dịch vụ quản lý vận hành chung cư	2760/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	290.000.000		290.000.000	290.000.000				
-	KP tổ chức tập huấn, phổ biến, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nhà ở và kinh doanh bất động sản	2938/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	9.500.000		9.500.000	9.500.000				
2	Sở Tài chính		1.622.254.000	0	1.622.254.000	1.622.254.000				
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm xe ô tô	2814/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.611.184.000	0	1.611.184.000	1.611.184.000				
-	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo kiểm kê tài sản công cấp tỉnh	2860/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	11.070.000	0	11.070.000	11.070.000				
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư		449.634.000	0	449.634.000	449.634.000				
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác xử lý VPHC		115.300.000	0	115.300.000	115.300.000				

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
-	Bổ sung kinh phí chi thường xuyên	2905/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	334.334.000	0	334.334.000	334.334.000				
4	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh		10.607.357.584	0	10.607.357.584	10.607.357.584				
-	Kinh phí xử phạt Vi phạm hành chính (Quản lý nhà nước)	3044/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	17.745.000	0	17.745.000	17.745.000				
-	Kinh phí thuê hạ tầng, phần mềm vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà Tĩnh	3074/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	10.075.000.000	0	10.075.000.000	10.075.000.000				
-	Kinh phí phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết KNTC	3111/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000				
-	Nguồn thường xuyên tự chủ	3356/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	14.612.584	0	14.612.584	14.612.584				
5	VP Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		391.520.000	0	391.520.000	391.520.000				
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	608/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	350.000.000		350.000.000	350.000.000				
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	41.520.000		41.520.000	41.520.000				
6	Chi cục Phát triển nông thôn		867.717.886		867.717.886	867.717.886				
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	505.000.000		505.000.000	505.000.000				
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2448/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	63.420.000		63.420.000	63.420.000				
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	608/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	290.172.900		290.172.900	290.172.900				
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	9.104.986		9.104.986	9.104.986				
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2476/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	20.000		20.000	20.000				
7	Sở Thông tin và Truyền thông		41.214.000.000	0	41.214.000.000	41.214.000.000				
-	Thực hiện Kế hoạch thuê dịch vụ Công nghệ thông tin, xây dựng, kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II”	2811/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	20.453.000.000		20.453.000.000	20.453.000.000				
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh	3014/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	20.631.000.000		20.631.000.000	20.631.000.000				
-	Kinh phí phối hợp tuyên truyền với Báo Nhân dân năm 2024	2921/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	100.000.000		100.000.000	100.000.000				
-	Kinh phí trích lại xử phạt thanh tra	3072/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	30.000.000		30.000.000	30.000.000				

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
8	Sở Khoa học và Công nghệ		55.956.505.958	0	55.956.505.958	55.956.505.958				
-	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	3356/QĐ-UBND ngày 18/12/2023; 4297/QĐ-UBND ngày 23/12/2021; 2727/QĐ-UBND ngày 23/12/2022; 3705/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 2831/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; 1893/QĐ-UBND ngày 09/8/2023; 1688/QĐ-UBND ngày 10/7/2024; 1933/QĐ-UBND ngày 7/8/2024	52.684.917.869		52.684.917.869	52.684.917.869				
+	KP đề tài dự án nguồn 16 (sự nghiệp KHCN giao đầu năm)	3356/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	24.546.141.000		24.546.141.000	24.546.141.000				
+	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, nhiệm vụ Khoa học công nghệ (NSTW)	3356/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	510.000.000		510.000.000	510.000.000				
+	Kinh phí thực hiện các Đề tài dự án năm 2022 (Sự nghiệp KHCN giao đầu năm)	4297/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	2.379.446.500		2.379.446.500	2.379.446.500				
+	Kinh phí thực hiện các Đề tài dự án năm 2023(Sự nghiệp KHCN giao đầu năm)	2727/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	20.389.974.169		20.389.974.169	20.389.974.169				
+	DA Tạo lập chỉ dẫn địa lý Kỳ Nam dùng cho SP cây mai vàng bản địa của TX Kỳ Anh	3705/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	200.000.000		200.000.000	200.000.000				
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KHCN về phát triển tài sản trí tuệ theo NQ số 95/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	2831/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	1.939.802.000		1.939.802.000	1.939.802.000				
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ phát triển TSTT, thị trường KHCN	1893/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	1.061.044.200		1.061.044.200	1.061.044.200				
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KHCN về phát triển tài sản trí tuệ theo NQ số 95/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	1688/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	573.000.000		573.000.000	573.000.000				
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KHCN về phát triển tài sản trí tuệ theo NQ số 95/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022: Hỗ trợ dự án cam Vũ Quang và mật ong Vũ Quang	1933/QĐ-UBND ngày 7/8/2024	1.085.510.000		1.085.510.000	1.085.510.000				
-	Trung tâm Ứng dụng Khoa học, công nghệ và Đổi mới Sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh (Nội dung: Cấp kinh phí chính sách ứng dụng CNSH theo NQ số 51/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023; 2325/QĐ-UBND ngày 7/10/2024	548.688.089		548.688.089	548.688.089				
-	Trung tâm nghiên cứu phát triển nấm và Tài nguyên sinh vật (Nội dung: Cấp kinh phí chính sách ứng dụng CNSH theo NQ số 51/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	2325/QĐ-UBND ngày 7/10/2024	2.722.900.000		2.722.900.000	2.722.900.000				

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
9	Văn phòng Sở Lao động TB&XH		10.458.776.089	1.647.900.000	8.810.876.089	8.810.876.089		1.647.900.000		
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ người cao tuổi	2775/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	1.893.280.000	1.647.900.000	245.380.000	245.380.000		1.647.900.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV các năm trước chuyển sang năm 2024	1792/QĐ-UBND ngày 29/8/2022; 1426/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	3.809.815.050		3.809.815.050	3.809.815.050				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV năm 2024	907/QĐ-UBND ngày 09/5/2024	4.009.139.367		4.009.139.367	4.009.139.367				
-	Chương trình MTQG Nông thôn mới các năm trước chuyển sang 2024	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	77.021.672		77.021.672	77.021.672				
-	Chương trình MTQG Nông thôn mới năm 2024	608/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	669.520.000		669.520.000	669.520.000				
10	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh		4.321.502.247		4.321.502.247	4.321.502.247				
-	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3356/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	180.267.247		180.267.247	180.267.247				
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng, nhà khuyết tật, khu nhà nữ	3118/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000				
-	Kinh phí thanh toán khối lượng hoàn thành	2848/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	141.235.000		141.235.000	141.235.000				
11	Trường Trung cấp kỹ nghệ Hà Tĩnh		829.000.000		829.000.000	829.000.000				
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho đối tượng là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, quân sự, công an	2952/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	829.000.000		829.000.000	829.000.000				
12	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh		9.828.000		9.828.000	9.828.000				
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho đối tượng là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, quân sự, công an	2952/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	9.828.000		9.828.000	9.828.000				
13	Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục lao động xã hội		8.298.167.016	261.816.189	8.036.350.827	8.036.350.827		261.816.189		
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa nhà ở đối tượng 6, hàng rào sắt, nhà cấp tính nữ, bệnh xá	3118/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	4.200.000.000		4.200.000.000	4.200.000.000				
-	Kinh phí mua sắm lắp đặt trang thiết bị quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng	3099/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	3.108.600.000		3.108.600.000	3.108.600.000				
-	Tiền nuôi dưỡng ĐT BTXH và học viên cai nghiện ma túy	3081/QĐ-UBND và 3083/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	989.567.016	261.816.189	727.750.827	727.750.827		261.816.189		
14	Trung tâm điều dưỡng NCC&BTXH		2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000				
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa nhà bếp, nhà điều trị	3118/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000				
15	Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Tĩnh		1.776.635.500		1.776.635.500	1.776.635.500				

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
-	Kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	907/QĐ-UBND ngày 09/5/2024	1.776.635.500		1.776.635.500	1.776.635.500				
16	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật		3.500.000.000		3.500.000.000	3.500.000.000				
-	Kinh phí Bảo dưỡng cơ sở vật chất	3091/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	3.500.000.000		3.500.000.000	3.500.000.000				
17	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh		6.705.665.711		6.705.665.711	6.705.665.711				
-	Đề án “Phát sóng quảng bá kênh Truyền hình Hà Tĩnh tiêu chuẩn HD trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung - miền Nam”	3066/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	3.177.043.711		3.177.043.711	3.177.043.711				
-	Sửa chữa, bảo dưỡng cột anten Thiên Tượng	3091/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	496.000.000		496.000.000	496.000.000				
-	Nâng cấp trang thông tin điện tử Hatinhvt.vn năm 2024, mua sắm bổ sung trang thiết bị tòa soạn hội tụ	3014/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000				
-	Sửa chữa, cải tạo nhà đặt máy và trường quay S1, S2	2848/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	32.622.000		32.622.000	32.622.000				
B	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp						151.813.638.802	151.813.638.802		
I	Khối các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh uỷ quản lý						6.755.665.711	6.755.665.711		
1	Đảng uỷ các cơ quan Đảng tỉnh: Kinh phí mua thiết bị phục vụ công tác QLNN	3036/QĐ-UBND ngày 30/12/2024					50.000.000	50.000.000		
2	Bảo Hà Tĩnh (tiếp nhận từ Đài PTTH)						6.705.665.711	6.705.665.711		
-	Đề án “Phát sóng quảng bá kênh Truyền hình Hà Tĩnh tiêu chuẩn HD trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung - miền Nam”	3066/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					3.177.043.711	3.177.043.711		
-	Sửa chữa, bảo dưỡng cột anten Thiên Tượng	3091/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					496.000.000	496.000.000		
-	Nâng cấp trang thông tin điện tử Hatinhvt.vn năm 2024, mua sắm bổ sung trang thiết bị tòa soạn hội tụ	3014/QĐ-UBND ngày 30/12/2024					3.000.000.000	3.000.000.000		
-	Sửa chữa, cải tạo nhà đặt máy và trường quay S1, S2	2848/QĐ-UBND ngày 11/12/2024					32.622.000	32.622.000		
II	Khối quản lý nhà nước						145.057.973.091	145.057.973.091		
1	Sở Tài chính						2.071.888.000	2.071.888.000		
-	Tiếp nhận từ Sở Kế hoạch và Đầu tư						449.634.000	449.634.000		

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
+	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác xử lý VPHC	2905/QĐ-UBND ngày 17/12/2024					115.300.000	115.300.000		
+	Bổ sung kinh phí chi thường xuyên	2905/QĐ-UBND ngày 17/12/2024					334.334.000	334.334.000		
-	Tiếp nhận từ Sở Tài chính (cũ)						1.622.254.000	1.622.254.000		
+	Hỗ trợ kinh phí mua sắm xe ô tô	2814/QĐ-UBND ngày 06/12/2024					1.611.184.000	1.611.184.000		
+	Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo kiểm kê tài sản công cấp tỉnh	2860/QĐ-UBND ngày 12/12/2024					11.070.000	11.070.000		
2	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường						10.998.877.584	10.998.877.584		
-	Tiếp nhận từ Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh						10.607.357.584	10.607.357.584		
+	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính (Quản lý nhà nước)	3044/QĐ-UBND ngày 30/12/2024					17.745.000	17.745.000		
+	Kinh phí thuê hạ tầng, phần mềm vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà Tĩnh	3074/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					10.075.000.000	10.075.000.000		
+	Kinh phí phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết KNTC	3111/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					500.000.000	500.000.000		
+	Nguồn thường xuyên tự chủ	3356/QĐ-UBND ngày 18/12/2023					14.612.584	14.612.584		
-	Tiếp nhận từ VP Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						391.520.000	391.520.000		
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	608/QĐ-UBND ngày 07/3/2024					350.000.000	350.000.000		
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023					41.520.000	41.520.000		
3	Chi cục Phát triển nông thôn và QLCL						7.033.291.071	7.033.291.071		
-	Tiếp nhận từ Chi cục Phát triển nông thôn						867.717.886	867.717.886		
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023					505.000.000	505.000.000		
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững	2448/QĐ-UBND ngày 23/10/2024					63.420.000	63.420.000		
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	608/QĐ-UBND ngày 07/3/2024					290.172.900	290.172.900		
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023					9.104.986	9.104.986		

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
+	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2476/QĐ-UBND ngày 26/9/2023					20.000	20.000		
-	Tiếp nhận từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội						6.165.573.185	6.165.573.185		
+	Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV các năm trước chuyển sang năm 2024	1792/QĐ-UBND ngày 29/8/2022; 1426/QĐ-UBND ngày 20/6/2023					2.544.815.050	2.544.815.050		
+	Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV năm 2024	907/QĐ-UBND ngày 09/5/2024					3.620.758.135	3.620.758.135		
4	Công an tỉnh (Tiếp nhận từ Sở Thông tin và truyền thông)						17.068.000.000	17.068.000.000		
-	Triển khai Trung tâm điều hành, giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2023-2025	3014/QĐ-UBND ngày 30/12/2024					14.642.000.000	14.642.000.000		
-	Triển khai giải pháp phòng chống mã độc quản trị tập trung	3014/QĐ-UBND ngày 30/12/2024					2.426.000.000	2.426.000.000		
5	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ						73.167.917.869	73.167.917.869		
-	Tiếp nhận từ Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ (cũ)	3356/QĐ-UBND ngày 18/12/2023; 4297/QĐ-UBND ngày 23/12/2021; 2727/QĐ-UBND ngày 23/12/2022; 3705/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 2831/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; 1893/QĐ-UBND ngày 09/8/2023; 1688/QĐ-UBND ngày 10/7/2024					52.684.917.869	52.684.917.869		
-	Tiếp nhận từ Sở Thông tin và truyền thông						20.483.000.000	20.483.000.000		
+	Thực hiện Kế hoạch thuê dịch vụ Công nghệ thông tin, xây dựng, kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II”	2811/QĐ-UBND ngày 06/12/2024					20.453.000.000	20.453.000.000		
+	Kinh phí trích lại xử phạt thanh tra	3072/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					30.000.000	30.000.000		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Tiếp nhận từ Sở Thông tin và Truyền thông)						3.663.000.000	3.663.000.000		
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh	3014/QĐ-UBND ngày 30/12/2024					3.563.000.000	3.563.000.000		
-	Kinh phí phối hợp tuyên truyền với Báo Nhân dân năm 2024	2921/QĐ-UBND ngày 19/12/2024					100.000.000	100.000.000		

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
7	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số (tiếp nhận từ Sở Khoa học và Công nghệ)						3.271.588.089	3.271.588.089		
-	Trung tâm Ứng dụng Khoa học, công nghệ và Đổi mới Sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023; 2325/QĐ-UBND ngày 7/10/2024					548.688.089	548.688.089		
-	Trung tâm nghiên cứu phát triển nấm và Tài nguyên sinh vật	2325/QĐ-UBND ngày 7/10/2024					2.722.900.000	2.722.900.000		
8	Sở Xây dựng						1.117.500.000	1.117.500.000		
-	Tiếp nhận từ Sở Giao thông vận tải: Tiền mua xe ô tô	2814/QĐ-UBND ngày 06/12/2024					818.000.000	818.000.000		
-	Tiếp nhận từ Văn phòng Sở Xây dựng (cũ)						299.500.000	299.500.000		
+	KP thực hiện nhiệm vụ thuê đơn vị tư vấn lập và xác định khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp và khung giá dịch vụ quản lý vận hành chung cư	2760/QĐ-UBND ngày 02/12/2024					290.000.000	290.000.000		
+	KP tổ chức tập huấn, phổ biến, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nhà ở và kinh doanh bất động sản	2938/QĐ-UBND ngày 23/12/2024					9.500.000	9.500.000		
9	Sở Nội vụ (tiếp nhận từ Sở LĐTBXH)						4.165.016.732	4.165.016.732		
-	Tiếp nhận từ Văn phòng Sở LĐTBXH: Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV năm 2024	907/QĐ-UBND ngày 09/5/2024					388.381.232	388.381.232		
-	Tiếp nhận từ Sở LĐTBXH						3.776.635.500	3.776.635.500		
+	Trung tâm điều dưỡng NCC&BTXH: Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa nhà bếp, nhà điều trị	3118/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					2.000.000.000	2.000.000.000		
+	Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Tĩnh: Kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	907/QĐ-UBND ngày 09/5/2024					1.776.635.500	1.776.635.500		
10	Sở Y tế (tiếp nhận từ Sở LĐTBXH)						16.103.233.074	16.103.233.074		
-	VP Sở Y tế: Kinh phí chúc thọ mừng thọ người cao tuổi	2775/QĐ-UBND ngày 03/12/2024					245.380.000	245.380.000		

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
-	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần (tiếp nhận từ Trung tâm Chữa bệnh giáo dục LDXH)						8.036.350.827	8.036.350.827		
+	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa nhà ở đối tượng 6, hàng rào sắt, nhà cấp tính nữ, bệnh xá	3118/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					4.200.000.000	4.200.000.000		
+	Kinh phí mua sắm lắp đặt trang thiết bị quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng	3099/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					3.108.600.000	3.108.600.000		
+	Tiền nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội	3081/QĐ-UBND và 3083/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					727.750.827	727.750.827		
-	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh						4.321.502.247	4.321.502.247		
+	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3356/QĐ-UBND ngày 18/12/2023					180.267.247	180.267.247		
+	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng, nhà khuyết tật, khu nhà nữ	3118/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					4.000.000.000	4.000.000.000		
+	Kinh phí thanh toán khối lượng hoàn thành	2848/QĐ-UBND ngày 11/12/2024					141.235.000	141.235.000		
-	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật: Kinh phí Bảo dưỡng cơ sở vật chất	3091/QĐ-UBND ngày 31/12/2024					3.500.000.000	3.500.000.000		
11	Sở Giáo dục và đào tạo (tiếp nhận từ Sở LDTBXH)						2.850.369.672	2.850.369.672		
-	Trường Trung cấp kỹ nghệ Hà Tĩnh: Kinh phí hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho đối tượng là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, quân sự, công an	2952/QĐ-UBND ngày 25/12/2024					829.000.000	829.000.000		
-	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh: Kinh phí hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho đối tượng là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, quân sự, công an	2952/QĐ-UBND ngày 25/12/2024					9.828.000	9.828.000		
-	Văn phòng Sở Giáo dục và đào tạo						2.011.541.672	2.011.541.672		
+	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1428/QĐ-UBND ngày 20/6/2023					77.021.672	77.021.672		
+	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	608/QĐ-UBND ngày 07/3/2024					669.520.000	669.520.000		
+	Chương trình MTQG giảm nghèo các năm trước chuyển sang năm 2024	1792/QĐ-UBND ngày 29/8/2022					1.265.000.000	1.265.000.000		
12	Trung tâm Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh - Sở Y tế (Tiếp nhận từ Ban Bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh): Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế; kinh phí mua sắm thiết bị, tài sản bí mật nhà nước	532/QĐ-UBND ngày 23/02/2024; 3036/QĐ-UBND ngày 30/12/2024					3.497.291.000	3.497.291.000		

TT	Đơn vị	Số Quyết định của UBND tỉnh	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Dự toán được chuyển nguồn	Số kinh phí đã giải ngân năm 2025 (tính đến thời điểm sắp xếp)	Dự toán còn lại	Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
13	Đảng uỷ UBND tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh (Tiếp nhận từ Đảng uỷ khối Các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh): Kinh phí mua thiết bị phục vụ công tác QLNN	3036/QĐ-UBND ngày 30/12/2024					50.000.000	50.000.000		